

Bản án số: 55/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 30/09/2017
V/v: “Tranh chấp hôn nhân
và gia đình”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Minh Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị An

2. Bà Trần Thị Đông

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hà – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Việt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 09 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử công khai sơ thẩm vụ án “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” thụ lý số 442/2016/TLST-HNGĐ ngày 17/10/2016, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 08 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2017/QĐST-HNGĐ ngày 13/09/2017 giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968.

Đăng ký HKTT: Thôn V, xã X, huyện Đ, thành phố Hà Nội; Chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Vũ Khắc H – Văn phòng luật sư Đ, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1968.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Tạ Thị T, sinh năm 1984.

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1965.

3. Ông Nguyễn Văn Á, sinh năm 1958.

4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1957.

5. Cháu Nguyễn Tiến P, sinh năm 2009.

6. Cháu Nguyễn Phương L, sinh năm 2010.

Đều trú tại: Thôn V, xã X, huyện Đ, tp Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp cho cháu P và cháu L là ông P (bố đẻ).

Có mặt: Bà H, ông H và Luật sư H.

Vắng mặt: Ông P, bà T, ông Á và bà M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 02/06/2016, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 30/09/2016 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà H kết hôn với ông Nguyễn Văn P trên cơ sở tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn

tại UBND xã X ngày 24/10/1992. Sau khi cưới vợ chồng làm ăn, sinh sống tại Thôn V, X. Vợ chồng chung sống với nhau nhiều năm nhưng không có con chung; năm 2009 ông P đưa bà T quê ở huyện U về chung sống như vợ chồng; năm 2012 bà H đã về nhà bố mẹ đẻ ở thôn T, xã T. Nay bà H xác định vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, bà H xin được ly hôn ông P.

Về con: Năm 2009 ông P đưa bà T về chung sống; ông P và bà T sinh được 2 con chung là cháu P và cháu L. Khi bà T sinh con do bà H vẫn ăn ở chung nên ông P có nhờ bà H đứng tên mẹ của hai cháu trong giấy khai sinh, thực tế bà H không có con chung với ông P.

Về tài sản chung:

- Nhà 3 tầng xây dựng từ năm 2004 trên đất của đất của ông P được cha ông để lại trị giá 1.057.008.600đ, bà H yêu cầu chia cho bà và ông P mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ bà H xin được hưởng bằng tiền.

- Đất nông nghiệp: Năm 2013 Nhà nước giải phóng mặt bằng để làm đường 5 kéo dài, phần đất gia đình được đền bù là 182,7 m² trị giá 137.514.000đ, ông P là người nhận và quản lý số tiền này. Diện tích đất nông nghiệp còn lại hiện nay là 462,3m² trị giá 184.920.000đ. Cộng = 322.434.000đ, bà yêu cầu hưởng 1/3, bà H đề nghị được giao bằng đất.

Về đất ở: Hiện nay ông P đang quản lý sử dụng thửa đất số 19, tờ bản đồ số 9, diện tích 654 m² tọa lạc tại Thôn V, xã X, Huyện Đ, Hà Nội. Nguồn gốc thửa đất này của cha ông để lại cho ông P sử dụng, bà H không yêu cầu xem xét về chỗ ở cũng như công sức đóng góp trên thửa đất này.

Bị đơn ông Nguyễn Văn P không hợp tác làm việc nên Tòa án không lấy được lời khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày: Bố ông H là cụ Nguyễn Văn N (chết năm 1995); mẹ ông H là cụ Đào Thị N(chết năm 2007). Bố mẹ ông H sinh được 4 người con là: Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn Á, Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn P.

Ông P kết hôn với bà H năm 1992, vợ chồng ông P mâu thuẫn do bà H không thể sinh con. Năm 2009 ông P đưa bà T về sinh sống như vợ chồng; ông P và bà T có 2 con chung. Năm 2012 bà H đã bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống.

Thửa đất hiện nay ông P đang sử dụng 654m² tại Thôn V, X do cha ông để lại, hiện nay đất chưa được cấp GCNQSD. Năm 1989 ông H xây dựng gia đình và chuyển ra đất dân ở. Quá trình ông P và bà H chung sống có dỡ nhà cấp 4 cũ của gia đình để xây dựng mới căn nhà 3 tầng như hiện nay, các anh chị em ông H không có công sức gì ở căn nhà mới này. Bà H yêu cầu chia tài sản trên đất ông không có ý kiến gì.

Ông Nguyễn Văn Á trình bày tương tự như lời khai của ông H.

Bà Nguyễn Thị M và bà T không hợp tác làm việc, không nhận các văn bản tố tụng của Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng của các đương sự. Về nội dung: Đề nghị HĐXX tuyên:

+ Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị H với ông Nguyễn Văn P.

+ Về con: Giao cháu P và cháu L cho ông P nuôi dưỡng đến khi các cháu trưởng thành hoặc có quyết định khác.

+ Về tài sản chung: Chia mỗi người hưởng ½ giá trị ngôi nhà, ông P sử dụng ngôi nhà và thanh toán cho bà H bằng tiền.

+ Về đất nông nghiệp: bà H được hưởng 1/3 số diện tích đất còn lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H kết hôn với ông Nguyễn Văn P trên cơ sở tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại UBND xã X ngày 24/10/1992, sau khi cưới vợ chồng làm ăn, sinh sống tại Thôn V, X. Bà H và ông P chung sống với nhau nhiều năm nhưng không có con chung; năm 2009 ông P đưa bà T, sinh năm 1984 quê ở huyện U về chung sống như vợ chồng dẫn đến mâu thuẫn; năm 2012 bà H đã về nhà bố mẹ đẻ ở thôn T, xã T, huyện Đ làm ăn, sinh sống.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn P không hợp tác làm việc, không nhận các văn bản tố tụng của Tòa án.

Xét thấy mục đích hôn nhân của hai bên không đạt được, bà H và ông P đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay, hai bên đều không có trách nhiệm nghĩa vụ gì với nhau do vậy cần xử cho bà H được ly hôn ông P để hai bên sớm ổn định cuộc sống riêng.

Về con: Bà H khai không có con chung với ông P nhưng tài liệu bà H nộp kèm theo đơn khởi kiện có bản sao giấy khai sinh của cháu P, sinh ngày 05/01/2009 và cháu L, sinh ngày 02/07/2010. Họ tên cha và mẹ của hai cháu trong giấy khai sinh đều ghi là ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị H.

Bà H khai bà và ông P không có con chung, thời điểm bà T sinh con cho ông P bà H vẫn ăn ở chung nên ông P có nhờ bà đứng tên mẹ trong giấy khai sinh của cháu P và cháu L, thực tế bà H không có con chung với ông P.

Căn cứ đơn yêu cầu của bà H, ngày 10/08/2017 Tòa án huyện Đ đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 05/2017/QĐ-TCGD Trưng cầu Trung tâm giám định sinh học pháp lý – Viện khoa học hình sự, Bộ Công an thực hiện giám định gen (ADN) để xác định quan hệ mẹ con giữa bà H và cháu P, cháu L. Đồng thời Tòa án huyện Đ đã ra thông báo gửi cho ông Nguyễn Văn P và bà T có trách nhiệm cùng các cháu P và Linh có mặt tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ vào hồi 13 giờ 30 phút ngày 25/08/2017 để Tòa án đưa đi giám định. Tuy nhiên ông P và bà T đã không đưa hai cháu P và L đến địa điểm đã được thông báo nêu trên nên việc giám định không thể thực hiện được.

Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân được xác định là con chung của vợ chồng vì vậy Tòa án vẫn giải quyết theo thủ tục chung. Xét thấy trong trường hợp cụ thể này thì cần giao cả hai cháu P và cháu L cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng sau này nếu các bên có tranh chấp xác định cha mẹ cho con thì được giải quyết bằng một vụ án khác.

Về tài sản:

- Theo kết quả xác minh thì tài sản chung của vợ chồng ông P và bà H có 1 nhà 3 tầng diện tích 242,1 m² do vợ chồng xây dựng từ năm 2004 trên đất ông P được cha ông để lại trị giá 1.057.008.600đ. Năm 1992 khi bà H về làm dâu vợ chồng bà H ở tại căn nhà cấp 4 cũ của gia đình ông P; năm 2004 vợ chồng bà H, ông P đã phá dỡ nhà cũ xây dựng để căn nhà này. Như vậy đây là tài sản được vợ

chồng ông P và bà H tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân do đó cần chia cho bà H hưởng $\frac{1}{2}$.

- Đất nông nghiệp gia đình ông P được Nhà nước giao theo nghị định 64/CP gồm có 3 khẩu là cụ Đào Thị N (mẹ ông P), ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị H gồm:

+ Thửa số 174, tờ bản đồ số 08, diện tích 360m² tại Thôn V, xã X trị giá 144.000.000đ.

+ Thửa số 319, tờ bản đồ số 07, diện tích 285m² Thôn V, xã X. Thửa đất này năm 2013 Nhà nước giải phóng mặt bằng để làm điện 110Kv đã thu hồi đền bù là 182,7 m² trị giá 137.514.000đ, ông P là người nhận và quản lý số tiền này. Thửa đất này hiện nay còn lại 102,3m² trị giá 40.920.000đ.

Như vậy hiện nay diện tích đất nông nghiệp của cụ N, bà H và ông P hiện nay còn lại là 462,3m². Phần của cụ N có $\frac{1}{3}$ = 154,1m² trị giá 61.640.000đ – tạm giao cho ông P quản lý nếu có tranh chấp về thừa kế thì được giải quyết bằng một vụ án khác. Còn lại 308,2 m² trị giá 123.280.000đ nhập vào tài sản chung để chia cho ông P và bà H.

+ Đối với số tiền đền bù đất nông nghiệp 137.514.000đ. Phần của cụ N có $\frac{1}{3}$ = 45.838.000đ – tạm giao cho ông P quản lý nếu có tranh chấp về thừa kế thì được giải quyết bằng một vụ án khác.

Về đất ở: Hiện nay ông P đang quản lý sử dụng thửa đất số 19, tờ bản đồ số 9, diện tích 654 m² tọa lạc tại Thôn V, xã X, Huyện Đ, Hà Nội đứng tên cụ Nguyễn Văn N (bố đẻ ông P). Đất chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng. Do bà H không yêu cầu về chỗ ở cũng như công sức đóng góp trên thửa đất này nên không phải đặt ra xem xét giải quyết.

Các đương sự đều phải chịu án phí có giá ngạch và đều có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 56, 57, 59, 61, 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 144, 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh về án phí, lệ phí tòa án:

1. Xử cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Nguyễn Văn P. Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con: Giao cho ông Nguyễn Văn P trực tiếp nuôi 2 con chung là cháu P, sinh ngày 05/01/2009 và cháu L, sinh ngày 02/07/2010. Tạm hoãn việc góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho bà H cho đến khi con chung thành niên hoặc khi có quyết định khác của Tòa án.

3. Về tài sản: Nhà 3 tầng trị giá 1.057.008.600đ; 462,3m² đất nông nghiệp trị giá 184.920.000đ; tiền đền bù đất nông nghiệp ông P quản lý 137.514.000đ. Tổng cộng = 1.379.442.600đ.

Trích phần tài sản của cụ N bao gồm: 154,1m² đất nông nghiệp trị giá 61.640.000đ ; tiền đền bù đất nông nghiệp 45.838.000đ. Tạm giao cho ông P quản lý các tài sản này nếu có tranh chấp về thừa kế thì được giải quyết bằng một vụ án khác.

Như vậy tài sản chung của ông P và bà H có 1.271.964.600đ - chia tài sản chung cho ông P và bà H mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ = 635.982.300đ. Giao cho các bên như sau:

+ Giao cho ông P sở hữu nhà 3 tầng trị giá 1.057.008.600đ; tiền đền bù đất nông nghiệp 137.514.000đ; sử dụng 102,3m² đất nông nghiệp (có sơ đồ kèm theo) tại thửa số 319, tờ bản đồ số 07, Thôn V, xã X trị giá 40.920.000đ; Sử dụng 51,8m² đất đất nông nghiệp tại thửa số 174, tờ bản đồ số 08, Thôn V, xã X trị giá 20.720.000đ. Tổng cộng tài sản ông P được giao = 1.256.162.600đ, ông P có trách nhiệm thanh toán cho bà H tiền chênh lệch tài sản là 512.702.300đ.

+ Giao cho bà H sử dụng 308,2 m² đất đất nông nghiệp (có sơ đồ kèm theo) tại thửa số 174, tờ bản đồ số 08, Thôn V, xã X trị giá 123.280.000đ. So với phần của bà được hưởng còn thiếu 512.702.300đ, bà H được nhận số tiền này từ ông P trả.

4/ Về án phí:

- Án phí LHST: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 200.000đ để sung công quỹ Nhà nước.

- Án phí chia tài sản:

+ Bà Nguyễn Thị H phải nộp 29.439.000đ để sung công quỹ Nhà nước nhưng được trừ vào số tiền 9.388.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AB/2010/0003780 ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; số tiền bà H còn phải nộp tiếp là 20.051.000đ.

+ Ông Nguyễn Văn P phải nộp 29.439.000đ để sung quỹ Nhà nước.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có mặt đều có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản tổng đạt hợp lệ; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chỉ có quyền kháng cáo về phần có liên quan.

Nơi nhận:

- VKSND H. Huyện Đ;
- TAND TP. Hà Nội;
- T.H.A huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Ngô Minh Cường

